

海字通用

通用字海

黑龙江人民出版社

1989年·哈尔滨

责任编辑：吴海林

封面设计：王祖珍

通用字海

唐家铸 编

黑龙江人民出版社出版

(哈尔滨市道里地段街 179 号)

北京第二新华印刷厂排版制型

牡丹江书刊印刷厂印刷 黑龙江省新华书店发行

开本 787×1620 毫米 1/32 · 印张 26 6/16 · 插页 5 · 字数 1,252,000

1989年10月第1版 1989年10月第1次印刷

印数 1—5,129

ISBN 7-207/01063-X/H·26 定价：11.85元

前 言

本书是一部收字较多、释义较详的字典，共收纳23,200余字，在中、小型字典中无出其右者，可谓海矣，故取名曰《字海》。但本篇所收汉字，仍仅限于通常在生活、学习中能见到者为限，并不包括过分生僻，早已完全失去其生命力的死字。故又在“字海”前冠以“通用”二字。

本书既适合于小学、中学、大学学生，又适于社会各界人士，殆亦所谓“通用”者欤！

本书正文按音序排列，其排列方法按汉语拼音字母的顺序。如读者原本不识其音之字，可利用正文前的《笔画查字表》。凡欲查某字，可先数其笔画，并依笔顺头两笔起笔方法或一、或丨、或丿、或丶、或一，按表索出该字，再依拼音或页码，即可找到该字，极其简易。

限于编者水平，本书可能有遗漏舛错之处，尚祈广大读者不吝赐教。

编 者

总 目

音节表 3~4

笔画查字法说明 5

笔画查字表 6~136

词典正文 1~706

音节表

(音节右边的号码指字典正文的页码)

A		che	56	diu	109	gu	158	jing	240	lia	302
		chen	57	dong	109	gua	162	jiong	244	lian	302
	a	cheng	60	dou	110	guai	163	jiu	245	liang	305
	ai	chi	63	du	111	guan	163	ju	247	liao	307
	an	chong	67	duan	113	guang	165	juan	253	lie	310
	ang	chou	68	dui	114	gui	166	jue	254	lin	311
	ao	chu	70	dun	115	gun	169	jun	258	ling	314
B		chua	73	duo	116	guo	170			liu	317
		chuai	73					K		lo	319
	ba	chuan	74	E		H		ka	260	long	319
	bai	chuang	75	e	118	ha	172	kai	261	lou	321
	ban	chui	76	ei	122	hai	172	kan	262	lu	323
	bang	chun	77	en	122	han	173	kang	264	lü	327
	bao	chuo	78	eng	122	hang	176	kao	265	luan	328
	bei	ci	79	er	122	hao	177	ke	265	lue	329
	ben	cong	81			he	179	kei	268	lun	330
	beng	cou	82	F		hei	183	ken	269	luo	331
	bi	cu	83	fa	124	hen	183	keng	269		
	bian	cuan	84	fan	125	heng	183	kong	270	M	
	biao	cui	84	fang	127	hm	184	kou	271	m	333
	bie	cun	86	fei	128	hng	184	ku	272	ma	333
	bin	cuo	87	fen	131	hong	184	kua	273	mai	335
	bing			feng	134	hou	186	kuai	273	man	335
	bo	D		fiao	135	hu	188	kuan	275	mang	337
	bu	da	88	fo	136	hua	191	kuang	275	mao	338
		dai	89	fou	136	huai	193	kui	277	me	341
	C	dan	91	fu	136	huan	193	kun	279	mei	341
	ca	dang	94			huang	196	kuo	280	men	343
	cai	dao	96	G		hui	198			meng	344
	can	de	97	ga	143	hun	201	L		mi	346
	cang	dei	98	gai	144	huo	203	la	281	mian	349
	cao	den	98	gan	145			lai	283	miao	351
	ce	deng	98	gang	147	J		lan	284	mie	352
	cen	di	99	gao	148	ji	205	lang	286	min	353
	ceng	dia	103	ge	150	jia	215	lao	288	ming	354
	cha	dian	103	gei	153	jian	218	le	290	niu	356
	chai	diang	105	gen	153	jiang	225	lei	291	mo	356
	chan	diao	105	geng	153	jiao	227	len	294	mou	359
	chang	die	106	gong	154	jie	231	leng	294	mu	360
	chao	ding	108	gou	157	jin	237	li	294		

4 音节表

N		pang	383	rong	441	song	486		X		zang	653
		pao	384	rou	443	sou	487				zao	654
n	362	pei	385	ru	444	su	488	xi	545		ze	655
na	362	pen	387	rua	446	suan	490	xia	553		zei	657
nai	363	peng	387	ruan	446	sui	491	xian	555		zen	657
nan	364	pi	389	rui	446	sun	493	xiang	561		zeng	657
nang	364	pian	393	run	447	suo	493	xiao	563		zha	657
nao	365	piao	394	ruo	447			xie	567		zhai	660
ne	366	pie	396			T		xin	571		zhan	661
nei	366	pin	396		S	ta	495	xing	572		zhang	663
nen	367	ping	397	sa	448	tai	497	xiong	574		zhao	665
neng	367	po	398	sai	449	tan	498	xiu	575		zhe	667
ng	367	pou	400	san	450	tang	501	xu	576		zhei	669
ni	367	pu	401	sang	450	tao	503	xuan	581		zhen	669
nia	369			sao	451	te	505	xue	584		zheng	672
nian	370	Q		se	452	teng	505	xun	535		zhi	675
niang	370	qi	403	sei	453	ti	506		Y		zhong	683
niao	371	qia	410	sen	453	tian	509	ya	588		zhou	684
nie	371	qian	410	seng	453	tiao	511	yai	591		zhu	686
nin	373	qiang	415	sha	453	tie	512	yan	591		zhua	690
ning	373	qiao	417	shai	455	ting	513	yang	598		zhuai	691
niu	374	qie	420	shan	455	tong	515	yao	601		zhuan	691
nong	374	qin	421	shang	458	tou	516	ye	605		zhuang	692
nou	375	qing	423	shao	460	tu	517	yi	607		zhui	693
nu	375	qiong	425	she	461	tuan	519	yin	619		zhun	694
nü	376	qiu	426	shei	463	tui	520	ying	623		zhuo	695
nuan	376	qu	429	shen	463	tun	521	yo	627		zi	696
nüe	376	quan	432	sheng	466	tuo	522	yong	627		zong	700
nun	376	que	434	shi	468		W	you	629		zou	701
nuo	377	qun	435	shou	475	wa	525	yu	633		zu	702
		O		shu	476	wai	526	yuan	642		zuan	703
		R		shua	479	wan	526	yue	646		zui	704
o	378	ran	436	shuai	479	wang	529	yun	648		zun	705
ou	378	rang	437	shuan	480	wei	530		Z		zuo	705
		rao	438	shuang	480	wen	536	za	650			
		re	439	shui	481	weng	538	zai	651			
pa	379	ren	439	shun	481	wo	539	zan	652			
pai	380	reng	441	shuo	482	wu	540					
pan	381	ri	441	si	482							

笔画查字法说明

《笔画查字表》系按汉字笔顺的第一笔或第一、二笔分别排列,例如“哈”字,即可在表内九画中的〔丨フ〕内查到。但有些汉字其起笔及笔画多少较为复杂,兹再列举数十例以资参考。

“升”四画〔一丨〕

“斗”三画〔丶、〕

“自”六画〔ノ丨〕

“阜”五画〔ノ丨〕

“奎”八画〔ノ、〕

“马”三画〔フフ〕

“馬”十画〔一フ〕

“鸟”五画〔ノフ〕

“鳥”十一画〔ノ丨〕

“鬼”九画〔ノ丨〕

“鼠”十三画〔ノ丨〕

“才”三画〔一フ〕

“水”四画〔フフ〕

“卜”三画〔、丨〕

“垂”八画〔ノ一〕

“卩”二画〔フ丨〕

“𠂔”十画〔ノ丨〕

“亞”八画〔一丨〕

“子”三画〔フフ〕

“叉”三画〔フ、〕

“臣”七画〔一フ〕

“片”四画〔ノ丨〕

“长”四画〔ノ一〕

“辰”七画〔一ノ〕

“尙”七画〔、、〕

“𠂔”十一画〔一フ〕

“𠂔”十三画〔丨フ〕

“𠂔”十一画〔ノ、〕

“𠂔”九画〔ノフ〕

“𠂔”五画〔フ、〕

“雨”八画〔一丨〕

“𠂔”三画〔、、〕

“𠂔”三画〔、フ〕

“𠂔”二画〔フノ〕

“鼎”十二画〔一フ〕

“風”九画〔ノフ〕

笔画查字表

一画		人 rǔ 445		三画		口 wéi 532	
一 yī	607	人 rù 445		〔一〕		山 shān 456	
乙 yǐ	611	人 rì 441		三 sān 450		巾 jīn 237	
乚 yì	618	乂 yì 613		干 gān 145		冂 mǎo 339	
乚 yà	591	乚 ài 3		干 gān 147		〔〕	
丿 jué	255	乚 wǔ 542		干 gān 147		夕 zhǐ 678	
丿 piē	396	乚 bǐ 23		干 gān 147		夕 shān 456	
丿 piē	396	乚 huà 192		干 gān 147		亿 yì 613	
丿 nǎi	363	儿 ér 122		干 gān 147		千 qiān 410	
〇 líng	313	er 124		干 gān 147		毛 zhè 667	
二画		人 rén 439		干 gān 147		毛 zhè 667	
〔一〕		几 jī 205		干 gān 147		毛 zhè 667	
二 èr	123	几 jī 211		干 gān 147		毛 zhè 667	
十 shí	469	九 jiǔ 245		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 hàn	175	九 jiǔ 246		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 chǎng	54	乃 nǎi 363		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 ān	4	尢 guài 163		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 hǎn	174	kuài 274		干 gān 147		毛 zhè 667	
丁 dīng	108	乞 yǎ 590		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 zhēng	673	勹 bāo 15		干 gān 147		毛 zhè 667	
七 qī	403	儿 shū 476		干 gān 147		毛 zhè 667	
匚 fāng	127	〔一〕		干 gān 147		毛 zhè 667	
匚 xī	551	刁 diāo 105		干 gān 147		毛 zhè 667	
丁 xià	555	刀 dāo 96		干 gān 147		毛 zhè 667	
〔丨〕		力 lì 298		干 gān 147		毛 zhè 667	
丨 bǔ	40	又 yòu 633		干 gān 147		毛 zhè 667	
丨 bo	39	厶 sī 484		干 gān 147		毛 zhè 667	
丂 kǎo	265	勹 mǎo 360		干 gān 147		毛 zhè 667	
上 shàng	460	了 liǎo 309		干 gān 147		毛 zhè 667	
一 mì	348	了 liǎo 310		干 gān 147		毛 zhè 667	
冂 jiōng	244	le 291		干 gān 147		毛 zhè 667	
〔丿〕		乚 miē 352		干 gān 147		毛 zhè 667	
八 bā	9	niè 371		干 gān 147		毛 zhè 667	
厂 yǐ	613	乚 jiū 245		干 gān 147		毛 zhè 667	
人 rén	439	马 hán 174		干 gān 147		毛 zhè 667	
		厶 qū 429		干 gān 147		毛 zhè 667	
		乚 qiǎn 413		干 gān 147		毛 zhè 667	
		〔丨〕		干 gān 147		毛 zhè 667	
		丿 bīng 34		干 gān 147		毛 zhè 667	
		〔丨〕		干 gān 147		毛 zhè 667	
		上 shàng 459		干 gān 147		毛 zhè 667	
		上 shàng 459		干 gān 147		毛 zhè 667	
		口 kǒu 271		干 gān 147		毛 zhè 667	

升 gǒng	156	kūn	279	尢 pīn	397	kuàng	276
〔、〕		孔 xùn	588	玄 gōng	156	gǒng	156
广 guǎng	166	厶 jì	212	歹 dǎi	90	止 zhǐ	678
guàng	166	互 jì	212	互 hù	190	支 pū	401
kuàng	276			瓦 wǎ	525	pō	399
yǎn	596	四 画		wà	526	少 shǎo	461
ān	4	〔一〕		王 wáng	529	shào	461
亡 wáng	529	比 bǐ	23	wàng	530	中 zhōng	683
wú	541	bì	26	yù	639	zhòng	684
门 mén	344	pí	390	五 wǔ	542	内 nèi	367
丫 yā	583	切 qiē	420	市 zā	650	nà	362
之 zhī	675	qiè	420	市 fú	138	(冂) rǎn	437
乚 mián	349	qì	408	丐 gài	145	冈 gāng	147
卜 bǔ	571	扎 zhā	591	牙 yá	589	gǎng	148
〔→〕		扎 zhā	658	牛 hù	190	贝 bèi	20
尸 shī	468	zhá	658	屯 tún	522	见 jiàn	224
己 jǐ	211	zhǎ	659	zhūn	694	xiàn	569
巳 yǐ	612	zā	651	chún	77	日 rì	441
巳 sì	484	支 zhī	675	车 chē	57	mì	349
弓 gōng	155	艺 yì	616	jū	248	日 yuē	646
卫 wèi	535	云 yún	648	丰 fēng	134	内 rōu	443
也 yě	605	元 yuán	643	韦 wéi	533	同 mào	340
少 chē	57	无 wú	541	友 yǒu	632		
女 nǚ	376	mó	356	太 tài	498	〔丿〕	
nù	376	死 jì	212	tuī	520	仁 rén	439
rǔ	445	天 tiān	509	犬 quǎn	434	什 shí	469
刃 rèn	440	夫 fū	136	尤 yóu	630	什 shén	465
及 liáng	306	fú	137	卅 niàn	370	行 dīng	108
小 xiǎo	566	专 zhuān	691	戈 gē	448	仆 pú	401
飞 fēi	129	开 kāi	261	厅 tīng	608	pū	401
叉 chā	47	井 jǐng	242	仄 zè	150	fù	141
chú	48	不 bù	40	历 lì	513	化 huà	192
chǔ	48	fǒu	136	厄 è	657	huā	191
习 xí	549	fōu	136	区 qū	299	仇 zhǒng	664
马 mǎ	334	fū	136	ōu	427	wén	537
子 zǐ	698	pī	389	gōu	378	pū	401
zi	698	不 niè	371	qiū	157	仏 fó	136
子 jié	233	dūn	115	kòu	427	仇 chóu	69
子 jué	255	木 mù	361	匹 pǐ	271	qiú	427
乡 xiāng	561	有 yǒu	340	巨 jù	391	仍 réng	441
xiāng	562	mǒu	360		251	仿 fǎng	290
xiàng	563			〔丨〕		lì	298
幺 yāo	601			卅 guān	165	仅 jǐn	238
卅 chuān	74					jīn	240
						xì yì	613

8 笔画查字表 四画〔一〕至五画〔一〕

从 cóng 82	反 fǎn 126	以 yǐ 611	文 wén 537
zòng 701	fān 125	引 yǐn 622	wèn 538
zōng 700	fàn 126	孔 kǒng 270	方 fāng 127
cōng 81	爪 zhǎo 666	幻 huàn 195	pāng 384
sōng 486	zhuǎ 691	纟 diū 109	wǎng 530
印 āng 7	氏 shì 473	矢 zè 657	亢 kàng 264
yáng 600	zhī 675	虫 zhī 675	gāng 148
币 bì 25	欠 qiàn 414	允 yǔn 649	户 hù 191
乏 fá 124	乌 wū 540	qiān 411	冗 rǒng 443
气 qì 409	wù 544	尺 chǐ 65	尤 yín 620
爻 yáo 602	勾 yǒu 648	chě 57	yóu 630
xiáo 565	勿 wù 543	夹 guài 163	亼 zhù 689
尖 bīng 34	勾 gōu 157	尹 yǐn 622	火 huǒ 203
今 jīn 237	còu 158	阨 xùn 588	为 wéi 532
丰 jiè 235	qú 431	(帛) diào 105	wèi 536
仓 cāng 44	勾 jiū 245	办 bàn 13	斗 dǒu 110
chuàng 76	凶 xiōng 574	丑 chǒu 70	dòu 111
介 jiè 235	丹 dān 91	巴 ba 11	心 xīn 571
gà 144	月 yuè 646	bā 10	臼 shuān 480
仑 lún 330	rù 445	卅 pán 382	讠 jiào 230
公 gōng 155	风 fēng 134	qiáng 416	
分 fēn 131	fēng 135	卅 wàn 528	
fèn 133	fèng 135	予 yú 634	
令 xī 545	风 fèng 135	yǔ 638	
父 fǔ 141	卒 zú 702	水 shuǐ 481	
fù 142	丘 qiū 426	丑 guān 165	
阜 bǎo 17	仏 fó 136	毋 wú 541	
爻 shū 476	局 gū 159	móu 360	
去 róu 443	鉅 yí 611	书 shū 476	
qiú 427	父 suī 491	办 chuāng 75	
壬 rén 439	cuī 84	羽 liǎng 306	
手 shǒu 475		羽 jí 209	
毛 máo 339			
天 yāo 601			
yǎo 603			
ǎo 8			
午 wǔ 542			
壬 tǐng 514			
牛 niú 374			
升 shēng 466			
长 cháng 54			
zhǎng 664			
zhàng 664			
片 piān 393			
piàn 394			
斤 jīn 237			

五画

〔一〕

刊 cǎn 86
刊 kān 262
邗 hán 174
巧 qiǎo 419
邛 qiōng 426
邢 xí 636
功 gōng 155
励 mài 335
打 dǎ 514
卦 kuài 274
打 dǎ 89
dá 89
扑 pū 401
扒 bā 9
pá 380
扞 hàn 291
扔 rēng 441
rèng 444
札 zhá 658
扎 zhā 591

𠂇	144	zhú	687	吓	bǔ	40	甲	jiǎ	218	
𠂈	659	本	běn	21	叭	bā	9	𠂉	jià	218
𠂉	dīng	击	jī	208		ba	11	电	diàn	104
艾	ài	戈	jiān	219	(𠂋)	yǐ	612	皿	mǐn	354
𠂊	yì		cán	43	𠂌	jī	206	𠂍	mǐng	355
𠂋	qiú	𠂌	xì	551	𠂍	chì	65	𠂎	hái	199
𠂌	jiāo	世	shì	471	𠂏	diāo	105	册	cè	46
𠂍	rēng	甘	gān	146	𠂐	dāo	96	𠂑	chǎi	49
𠂎	nǎi	东	dōng	109		tāo	503	由	yóu	631
𠂏	jiē	厉	lì	298	𠂒	lè	290	四	sì	484
𠂐	jié		lài	284	𠂓	lì	299	囚	qiú	427
𠂑	tiáo	布	bù	40	𠂖	jiào	230	(𠂗)	yīn	619
𠂒	lè	石	shí	470	𠂘	kǒu	271	凸	tū	517
𠂓	jī		dān	93	𠂚	tàn	500	𠂛	dié	107
平	píng	右	yòu	633	𠂜	lú	323	𠂝	gǔ	160
𠂝	piám	左	zuǒ	706	𠂞	zhān	661	𠂞	āo	7
𠂞	miè	龙	lóng	320		zhān	662	𠂟	yáo	602
𠂟	bīng		lǒng	321	𠂡	kǎ	261	𠂡	wā	525
正	zhēng	戊	wù	543	𠂢	qiǎ	410	𠂢	wà	526
𠂣	zhèng	戊	yuè	646	𠂣	qiá	410	史	shǐ	471
玉	yù	式	èr	123	𠂤	hào	178	𠂥	yōng	598
𠂥	pī	可	kě	267	𠂦	háo	177	冉	rǎn	437
𠂦	zhèng	𠂧	kè	268	𠂨	zhī	676	𠂩	è	120
𠂧	pī	𠂨	kuài	274	𠂪	zhǐ	673	𠂪	è	120
𠂨	shū	𠂩	zā	650	𠂫	xiōng	574	册	cú	46
𠂩	yǎ	𠂪	pō	399	𠂬	kuāng	276	𠂭	chǎi	49
𠂪	zài	𠂫	yí	609	𠂮	lìng	316	𠂮	jiōng	244
𠂫	zài	𠂬	gǎo	149	𠂯	líng	316			
𠂬	shì	𠂭	qiǎo	419	𠂰	lì	299			
𠂭	shì	𠂮	hǎn	174	𠂱	lè	291	〔一〕		
𠂮	qí	𠂯	hàn	175	𠂲	tāo	504	𠂳	zì	699
𠂯	gǔ				𠂴	bèi	19	𠂴	sā	448
𠂰	bō				𠂵	bó	39	𠂵	shì	471
𠂱	guǎi	〔一〕			𠂶	chū	71	𠂶	zhàng	664
𠂲	qù	𠂷	jiù	246	𠂷	yè	606	𠂷	fù	141
𠂳	huì	𠂸	guī	166	𠂸	niè	373	𠂸	dài	90
𠂴	qū	𠂹	kuī	278	𠂹	dàn	93	𠂹	xiān	555
𠂵	qū	𠂺	shuài	480	(𠂺)	yǐ	612	𠂺	qiān	410
𠂶	jū	𠂻	shuò	482	𠂻	mù	361	𠂻	rú	444
𠂷	tāo	北	běi	19	𠂼	qié	420	𠂼	yì	613
𠂸	hāng	𠂽	bèi	19	𠂽	jū	247	𠂽	gē	151
𠂹	bēn	𠂾	bò	39	𠂾	qù	432	𠂾	tuō	523
𠂺	mò	𠂿	yè	606	𠂿	cú	83	𠂿	wù	543
𠂻	wèi	𠂿	xié	567	𠂿	guǎ	163	𠂿	yí	608
𠂼	zhú	𠂿	shè	463	𠂿	tián	509	𠂿	mù	362
𠂽	shù	𠂿	dīng	108	𠂿	shēn	464	𠂿	jī	208

10 笔画查字表 五画〔、〕〔一〕

件 jiàn	223	矢 shǐ	471	江 hòng	186	永 yǒng	629
们 men	344	失 shī	468	村 tǎo	505	(水) bīng	33
们 mén	344	义 yì	618	让 ràng	438	必 bì	26
们 mièn	344	生 shēng	467	汕 shàn	458	头 tóu	517
他 tā	495	生 cǔ	144	谗 qì	409	tou	517
他 tuō	522	丘 qiū	426	训 xùn	588	半 bàn	14
仞 rèn	440	白 bái	11	议 yì	617	pàn	383
仔 zǐ	692	伯 bó	38	讯 xùn	583	仄 zè	657
仔 zéi	652	斥 chì	66	记 jì	214	庇 pì	392
行 dīng	108	厄 zhī	675	地 dùn	94	(庇) è	120
划 ji	206	瓜 guā	162	切 rèn	440	囚 shǔn	457
孰 qiú	428	乎 hū	188	汤 yáng	600		
犯 fàn	127	胡 hú	190	扑 zhī	675		
外 wài	526	吞 qiú	427	xié	568		
冤 yuàn	646	仇 chóu	443	汀 tīng	513	阮 wù	544
冤 wǎn	528	句 jù	250	汇 huì	200	阮 xùn	588
(郊) mǎo	339	勾 gōu	157	扒 bā	33	阡 qiān	411
卯 mǎo	339	屈 qū	431	pà	380	阡 zhì	682
印 yìn	623	匆 cōng	81	洗 guǐ	168	tuó	523
订 dīng	109	(勾) gài	145	羽 diào	105	yǐ	613
机 jī	203	(勾) gài	145	汉 hàn	175	弗 guàn	165
恒 yí	611	包 bāo	15	(汜) fàn	126	加 jiā	215
肥 yì	616	páo	385	fán	126	对 duì	114
令 lìng	316	鸟 niǎo	371	邙 máng	338	弘 hóng	185
令 líng	314	diào	105	邙 kuàng	276	奶 nǎi	363
令 líng	316	处 chǔ	72	guǎng	166	奴 nú	375
连 lián	304	chù	73	切 dāo	96	纠 jiū	245
(余) ǐr	123	处 chǔ	72	礼 lǐ	297	jiǎo	230
(全) tóng	515	用 yòng	629	立 lì	300	孰 qiú	429
命 yān	593	甩 shuǎi	480	玄 xuán	582	幼 yào	604
xiān	556	乐 yuè	646	主 zhǔ	688	yòu	633
鱼 chú	71	lè	291	zhú	638	驭 yù	641
尔 ǐr	123	lào	290	市 shì	472	召 zhào	666
尔 gǎ	144	yào	604	兰 lán	285	shào	461
孕 yùn	649	luò	333	写 xiě	568	台 tái	497
冬 dōng	109	氏 dī	99	(宁) níng	373	tāi	497
务 wù	543	dī	101	níng	374	yí	609
wǔ	543			它 tā	495	弁 biàn	29
mào	341			tuō	522	pán	381
刊 qiān	411			(亢) kǎng	443	辛 yì	616
禾 jī	207			究 jiū	163	zé	656
亢 piē	396			穴 xué	585	gāo	149
cōng	82			xué	584	hào	179
乍 zhà	659					圣 shèng	467
zuò	708					kū	272
禾 hé	181					丝 sī	493

矛 máo	339	珙 yú	635	𦵏 là	291	𦵏 xuān	581
(疋) shū	477	玕 jī	207	权 quán	433	互 gèn	193
𦵏 yǔ	590	玕 là	291	𦵏 yù	640	共 gōng	155
𦵏 pǐ	391	式 san	450	𦵏 yǔ	638	𦵏 gōng	156
民 mín	353	式 shì	472	𦵏 xū	578	𦵏 gōng	156
弗 fú	139	戎 róng	441	𦵏 hū	189	𦵏 shì	471
皮 pí	390	迂 yū	633	荃 qī	408	𦵏 huì	200
发 fā	124	丢 diū	109	荃 dù	113	𦵏 xià	555
fà	125	束 lǒu	293	𦵏 hù	190	𦵏 sà	449
bō	36			𦵏 xià	555		
尼 ní	367	〔一一〕		𦵏 xù	580	〔一一〕	
尻 kāo	265	协 xié	567	𦵏 yù	641	列 liè	310
尻 jū	247	玕 gōng	156	𦵏 yì	616	𦵏 xiū	576
司 sī	483	玕 wū	540	𦵏 qiān	412	夸 kuā	273
sì	485	玕 wéi	532	𦵏 sháo	460	𦵏 kuà	273
𦵏 dāng	95	𦵏 yú	634	𦵏 què	435	𦵏 duó	117
(巡) xún	587	𦵏 xū	577	𦵏 péng	388	𦵏 kuāng	276
yán	594	𦵏 yù	642	𦵏 wán	527	压 yā	569
辽 liáo	308	𦵏 ào	8	𦵏 jī	208	𦵏 yà	591
边 biān	29	玕 gē	151	𦵏 wáng	529	𦵏 yàn	598
母 mǔ	360	玕 zhèn	672	𦵏 máng	338	𦵏 yā	589
郊 jiāo	563	𦵏 chóu	69	𦵏 huǎng	197	𦵏 yān	592
阡 qiān	617	级 jí	211	𦵏 zhī	676	𦵏 yè	607
𦵏 bō	35	𦵏 jī	208	𦵏 qī	408	𦵏 yǎ	590
全 jīng	241	𦵏 sè	452	𦵏 xiōng	574	𦵏 shè	462
		𦵏 kuàng	276	𦵏 qiōng	425	有 yǒu	632
		𦵏 pǐ	392	𦵏 zǐ	699	𦵏 yòu	633
		𦵏 yí	609	𦵏 zǐ	699	灰 huī	198
		地 dì	101	𦵏 xiāng	561	在 zài	652
		de	98	𦵏 xiǎng	562	存 cún	86
		场 cháng	53	吉 jí	209	炮 pào	309
		chǎng	54	圭 guī	166	达 dá	89
		见 jì	212	寺 sì	484	tà	466
		𦵏 bǐ	23	老 lǎo	289	tì	599
		打 dǎ	62	考 kǎo	265	迈 mài	335
		𦵏 tīng	513	𦵏 liǎng	306	𦵏 xū	576
		𦵏 xiū	576	𦵏 xī	545	𦵏 qu	432
		𦵏 pò	400	𦵏 yǎ	590	𦵏 shù	478
		𦵏 pǔ	402	𦵏 yà	590	𦵏 chéng	62
		𦵏 pō	399	𦵏 yǎ	589	百 bǎi	12
		𦵏 piáo	395	再 zài	652	bó	38
		机 jī	427	耳 ěr	123	而 ér	122
		𦵏 guī	168	束 cì	81	𦵏 néng	387
		机 jī	206	𦵏 lì	299	页 yè	607
		𦵏 jiū	245	耳 ěr	154	𦵏 xié	568
		初 chū	300	𦵏 gān	153	死 sǐ	484

六画

〔一一〕

弁 qiān	410	𦵏 cháng	53	吉 jí	209	炮 pào	309
邦 bāng	14	𦵏 chǎng	54	圭 guī	166	达 dá	89
邢 xíng	573	见 jì	212	寺 sì	484	tà	466
𦵏 gēng	154	𦵏 bǐ	23	老 lǎo	289	tì	599
𦵏 yún	649	打 dǎ	62	考 kǎo	265	迈 mài	335
𦵏 yuán	644	𦵏 tīng	513	𦵏 liǎng	306	𦵏 xū	576
𦵏 qià	410	𦵏 xiū	576	𦵏 xī	545	𦵏 qu	432
𦵏 yī	608	𦵏 pò	400	𦵏 yǎ	590	𦵏 shù	478
𦵏 xǔ	579	𦵏 pǔ	402	𦵏 yà	590	𦵏 chéng	62
𦵏 tuán	519	𦵏 pō	399	𦵏 yǎ	589	百 bǎi	12
𦵏 zhuān	691	𦵏 piáo	395	再 zài	652	bó	38
𦵏 zhuān	691	机 jī	427	耳 ěr	123	而 ér	122
𦵏 wán	527	𦵏 guī	168	束 cì	81	𦵏 néng	387
刑 xíng	573	机 jī	206	𦵏 lì	299	页 yè	607
𦵏 dòng	109	𦵏 jiū	245	耳 ěr	154	𦵏 xié	568
𦵏 dīng	108	初 chū	300	𦵏 gān	153	死 sǐ	484

12 笔画查字表 六画〔一、〕至〔ㄩ〕

灰 huī 198	毕 bì 26	me 341	rù 445
〔一、〕	尧 yáo 602	吸 xī 545	迪 chān 50
夹 jiā 216	过 guò 171	叮 ā 1	岫 shēn 464
jiā 215	guō 170	呖 xī 545	罟 xuān 581
xiá 555	guo 172	吗 má 334	
jià 218	臣 chén 58	mǎ 334	〔ㄩ〕
gā 143	匡 kuāng 275	ma 334	竹 zhú 687
〔一、〕	wāng 529	帆 wù 543	蚩 gǔ 160
(攷) kǎo 265	匠 jiàng 226	屿 yǔ 637	牝 pìn 397
(杆) gān 146	(匠) kàng 264	xù 581	刳 jī 206
杆 yǔ 633	至 zhì 681	屹 yì 614	钁 gá 144
扛 kāng 147	夷 yí 609	屹 qī 407	钇 yǐ 612
káng 264	〔一、〕	(帆) fān 125	丢 diū 109
抗 wù 543	水 shuǐ 477	帆 fān 125	舌 shé 462
扣 kòu 271	此 cǐ 80	fàn 127	先 xiān 555
杆 qiān 411	戊 wù 188	则 zé 655	xiàn 559
那 nā 526	乱 lùn 205	刚 gāng 147	氖 nǐ 96
托 tuō 522	贞 zhēn 670	岁 suì 492	氖 nǐ 363
挖 wā 160	〔一、〕	岷 è 120	迁 qiān 411
xì 552	〔一、〕	炭 jí 209	迄 qì 409
gē 150	师 shī 468	岂 qǐ 261	廷 tíng 514
gài 145	〔一、〕	kǎi 328	乔 jiāo 227
执 zhí 676	列 shà 454	吕 lǚ 103	年 nián 370
报 chā 48	尘 chén 58	吊 diào 105	朱 zhū 686
xí 546	尖 jiān 219	早 zǎo 654	shú 477
扩 kuò 280	劣 liè 311	见 lá 282	缶 fǒu 136
扪 mén 344	当 dāng 94	史 shǐ 471	〔一、〕
扫 sǎo 451	dàng 95	网 wǎng 529	伏 fú 137
sào 452	光 guāng 165	tóng 516	传 chuán 74
拖 tuō 522	〔一、〕	国 yīn 619	zhuàn 691
chǐ 65	〔一、〕	因 yīn 619	伟 wěi 533
扬 yáng 599	吁 xū 576	团 tuán 519	休 xiū 575
授 chā 48	yù 641	回 huí 199	xǔ 579
zhǎ 659	吐 tǔ 518	困 nān 364	xiǔ 575
邪 xié 563	tù 519	困 nān 364	伍 wǔ 542
yé 605	吓 xià 555	jiǎn 221	伎 jì 212
yú 636	时 yíngcùn 625	zǎi 652	qí 406
xú 578	cùn 86	曲 qū 429	伏 fú 137
xiá 554	吃 chī 63	qū 432	优 yōu 629
(邨) cūn 86	jī 208	曳 yè 606	伴 chē 56
划 huà 192	(吒) zhā 658	yì 616	自 duī 114
huá 192	吆 yāo 602	虫 chóng 68	俘 yá 589
孰 shú 168	吆 yāo 602	huī 199	恒 hé 430
		肉 ròu 443	伫 zhù 637

伐 fá	124	延 yán	593	(兎) xiōng	574	夙 sù	489
枇 pí	391	自 zì	699	爷 yé	605	〔、一〕	
枇 pǐ	391	血 xuè	585	爰 biǎo	31	刘 liú	317
伉 wǎ	525	xiě	568	〔ノ→〕		那 nà	127
仲 zhòng	684	白 jiù	246	犴 qì	409	fǎng	128
倪 xiān	559	向 xiàng	563	犴 àn	7	那 nà	264
qiàn	414	鹵 xīn	572	hān	173	齐 qí	405
件 wǔ	542	兵 pīng	397	奚 xián	558	jī	208
件 jiàn	223	兵 pāng	383	犛 guǎng	166	jì	214
任 rén	439	角 fú	139	犛 mǎ	334	zī	698
rèn	440	〔ノノ〕		兆 zhào	666	zhāi	860
伉 shāng	459	辰 pài	381	舛 chuǎn	74	jiǎn	222
伉 chāng	53	行 xíng	573	仵 zhān	662	充 chōng	67
似 sǒng	486	xíng	574	仵 tuō	522	忖 cǔn	596
似 yín	620	háng	177	杨 xíng	573	妄 wàng	580
价 jià	218	hàng	177	táng	502	wú	542
jiè	236	后 hòu	187	朋 yuè	646	亦 yì	613
jie	237	舟 zhōu	685	朋 jī	208	交 jiāo	227
伦 lún	330	用 lù	325	肋 lèi	293	衣 yī	608
伦 cāng	44	每 lù	825	lè	291	yì	617
cheng	62	肋 jìn	239	lē	290	产 chǎn	52
chen	60	约 zhuó	695	刳 wēn	537	亥 hài	173
份 fèn	133	〔ノ、〕		鄔 wū	540	jiē	233
bīn	33	创 chuàng	76	軀 qū	618	庄 zhuāng	692
松 zhōng	683	chuāng	75	杂 zá	651	庆 qīng	424
仰 yǎng	600	郇 bīn	52	朵 duǒ	117	qīng	425
yàng	601	全 quán	432	(朵) duǒ	117	qiāng	415
áng	7	会 huì	200	旨 zhǐ	678	辛 qiān	411
仿 fǎng	128	huì	200	查 gā	144	〔、ノ〕	
páng	384	kuài	174	名 míng	384	伙 huǒ	472
伉 kāng	264	guì	168	各 gè	153	tài	498
伙 huǒ	203	矣 xiào	566	多 duō	116	恁 yú	687
huo	205	合 hé	180	负 fù	142	付 cǔn	86
伪 wěi	533	gě	152	争 zhēng	672	忤 chān	53
wèi	536	企 qǐ	408	zhèng	675	忤 qì	408
伉 zhū	689	伞 sǎn	450	危 wēi	531	yì	614
伉 xīn	572	余 tún	522	wéi	532	假 jí	211
伊 yī	607	余 cuān	84	guì	169	犛 kuàng	276
似 sì	484	众 zhòng	684	色 sè	452	忙 máng	337
shì	474	杀 shā	453	shǔi	453	伤 dāng	85
仔 xù	581	shāi	455	shè	463	shāng	459
yú	634	sà	449	兔 fú	138	用 hàn	176
乱 qié	420	shè	463	甸 xún	586	雨 lǐ	24
华 huá	192			甸 xiōng	574	伺 wèn	538
huā	191			旭 xù	580		
huà	192						

14 笔画查字表 六画〔、ノ〕至〔一ノ〕

闯 chuǎng 75	汛 xùn 588	诨 jù 251	xín 572
闯 chuàng 76	汛 wǎng 529	诨 chāo 55	xué 584
闯 chèn 60	忙 máng 338	讪 miǎo 352	尽 jìn 239
〔、ノ〕	汜 sì 485	讪 nè 366	jǐn 238
灯 dēng 98	池 chí 64	讪 nà 362	艮 gèn 153
郊 wēi 533	tuó 524	许 xǔ 579	gèn 153
州 zhōu 685	汤 tāng 501	许 hǔ 190	聿 yù 641
淋 shū 477	tāng 503	讹 é 119	丑 dǒu 111
	shāng 459	论 lún 330	
	yáng 600	论 lùn 330	〔一ノ〕
〔、ノ〕	汝 rǔ 445	讼 sòng 487	阱 jǐng 242
互 hù 190	汊 chà 49	讼 róng 443	阮 ruǎn 446
冲 chōng 67	壮 zhuàng 693	诌 xiōng 574	juàn 254
冲 chòng 68	壮 zhuāng 692	设 shè 463	坏 pēi 386
沧 chuāng 76	救 zhuāng 692	讽 fēng 135	péi 386
次 cì 81	宇 yǔ 637	fèng 135	(阮) ài 4
次 zī 698	守 shǒu 475	访 fǎng 128	è 120
决 jué 255	shǒu 475	诀 jué 257	阵 zhèn 672
xuè 585	宅 zhái 660	机 jī 207	毗 pí 391
quē 434	zhè 669	jì 215	陟 zhǐ 678
冰 bīng 33	安 ān 4	初 réng 441	陟 qū 430
冰 níng 374	宇 zì 699	祁 qí 406	陌 yáng 599
汗 hàn 175	艺 wā 525	祁 shěn 466	阪 bǎn 13
汗 hán 174	井 bìng 35	军 jūn 259	阶 jiē 232
(汗) wū 541	bàng 15	(冂) kén 269	阴 yīn 620
wū 544	bīng 33	农 nóng 375	ìn 623
wā 525	关 guān 163	〔一ノ〕	ān 5
yū 633	wān 527	帛 niè 372	防 fáng 128
污 wū 541	羊 yáng 599	旁 jiàng 226	阮 kēng 289
wū 544	xiáng 592	弛 chí 64	gāng 148
wā 525	兴 xīng 572	弛 shǐ 471	斛 dòu 110
yū 633	xīng 574	扩 kuò 280	收 shōu 475
(污) wū 541	米 mǐ 348	那 nǎ 362	(艸) cǎo 45
wū 544	汙 qiú 428	nā 362	迅 xùn 588
江 jiāng 225	〔、一ノ〕	nà 363	逸 yí 612
汰 tài 498	沂 xī 547	nèi 367	yí 610
dà 89	xīn 571	něi 366	〔一ノ〕
汕 shàn 458	yīn 622	nuó 377	奸 jiān 219
汜 qì 409	讲 jiǎng 226	nuò 377	gān 146
沙 shā 549	讳 huì 201	né 366	如 rú 444
汲 jí 210	译 yì 614	nè 366	姤 gòu 49
汴 yuè 647	洧 yóu 631	弄 nòng 614	灼 zhuó 482
zhuó 695	亡 wú 689	导 dǎo 96	妇 fù 142
洧 wǎn 527	逦 lǐ 379	dào 97	妃 fēi 128
(洧) fàn 126	译 yà 590	寻 xún 588	pèi 389